

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày 23-6-2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Dũng
2. Bà Nguyễn Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Duy Vinh, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11-5-2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Bé C, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Chị C có mặt, anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 03-02-2020 các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Lê Thị Bé C trình bày:

Chị và anh Trần Văn T sau thời gian tìm hiểu khoảng 01 năm thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 13-4-2018. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên rượu chè, tính tình

cộc cằn, không quan tâm và không có trách nhiệm với vợ con. Nhiều lần chị đã nhờ gia đình khuyên giải nhưng anh T vẫn không thay đổi. Chị và anh T đã sống ly thân gần 02 năm. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu được ly hôn anh Trần Văn T.

Về con chung: Chị và anh Trần Văn T có 01 con chung tên Trần Lê Ngọc Nhã U, sinh ngày 14-3-2018. Hiện nay, cháu U đang sống với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu U, yêu cầu anh Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

2. Bị đơn anh Trần Văn T không có văn bản trình bày ý kiến.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn anh Trần Văn T của chị Lê Thị Bé C.

+ Về con chung: Giao cháu Trần Lê Ngọc Nhã U, sinh ngày 14-3-2018 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, anh Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét.

+ Về án phí: Chị Lê Thị Bé C phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn là anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lê Thị Bé C và anh Trần Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn và được UBND xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13-4-2018 nên hôn nhân của chị C và anh T là hợp pháp. Theo chị C trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thường xuyên rượu chè, tính tình cộc cằn, không quan tâm và không có trách nhiệm với vợ con. Gia đình đã khuyên giải nhưng anh T vẫn không thay đổi. Chị và anh T đã sống ly thân hơn hai năm. Tình cảm của chị với anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu được ly hôn anh Trần Văn T. Về phía anh T, Tòa án đã làm đầy đủ các thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh T theo đúng quy định của pháp luật nhưng anh T không có văn bản trả lời và cũng không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị C. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Bé C về việc yêu cầu ly hôn anh Trần Văn T.

[2.2] *Về con chung*: Chị Lê Thị Bé C và anh Trần Văn T có 01 con chung tên Trần Lê Ngọc Nhã U, sinh ngày 14-3-2018 đang sống với chị C. Xét yêu cầu nuôi con của chị C, Hội đồng xét xử thấy rằng: Cháu Trần Lê Ngọc Nhã U hiện đang sống chị C, hiện nay chị C làm công nhân, thu nhập hàng tháng khoảng 5.000.000 đồng nên đủ điều kiện nuôi cháu U. Do đó, giao cháu Trần Lê Ngọc Nhã U cho chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Buộc anh Trần Văn T cấp dưỡng nuôi cháu U mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2020 cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị Lê Thị Bé C trình bày không có và anh Trần Văn T không có văn bản trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[4] *Về án phí*: Chị Lê Thị Bé C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 235, 266, 271, 273 và Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 110 và 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Bé C và anh Trần Văn T.

2. *Về nuôi con chung*: Giao con chung tên Trần Lê Ngọc Nhã U, sinh ngày 14-3-2018 cho chị Lê Thị Bé C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo

dục. Buộc anh Trần Văn T cấp dưỡng nuôi cháu U mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng), thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2020 cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị Lê Thị Bé C trình bày không có và anh Trần Văn T không có văn bản trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Lê Thị Bé C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0003263 ngày 05-02-2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Anh Trần Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con.

5. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP.Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP.Quảng Ngãi;
- UBND xã N, TP. Q;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Hoa